



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 56

Ngày 04 tháng 5 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|-----------|---|----|
| 17-4-2026 | Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 3 |
| 24-4-2026 | Quyết định số 33/2026/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 030/2025/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND tỉnh quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 28 |
| 28-4-2026 | Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 30 |
| 28-4-2026 | Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 41 |

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|-----------|--|----|
| 24-4-2026 | Nghị quyết số 112/NQ-HĐND phê chuẩn số lượng, danh sách Ủy viên là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động kiêm nhiệm của Ban Pháp chế HĐND tỉnh Đắk Lắk. | 51 |
|-----------|--|----|

24-4-2026 Nghị quyết số 113/NQ-HĐND phê chuẩn số lượng, danh sách Ủy viên là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động kiêm nhiệm của Ban VHXH HĐND tỉnh Đắk Lắk. 53

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 32/2026/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giá số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 100/TTr-SXD ngày 09 tháng 3 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2026
- Bãi bỏ Quyết định số 47/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải tại các khu vực đô thị, các khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp (sau đây gọi tắt là khu công nghiệp), cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn tập trung; quản lý, phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ hầm cầu, bể phốt, bùn thải từ hệ thống thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quy định này không áp dụng đối với hệ thống sông, kênh, mương phục vụ cho thủy lợi và giao thông thủy.

3. Các nội dung khác liên quan đến hoạt động thoát nước và xử lý nước thải không nêu tại Quy định này thì thực hiện theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (sau đây gọi tắt là Nghị định số 80/2014/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và Thông tư số 15/2021/TT-BXD.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng với các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến:

1. Hoạt động thoát nước, xử lý nước thải tại các khu vực đô thị, các khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp (sau đây gọi tắt là khu công nghiệp), cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn tập trung.

2. Quản lý, phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ hầm cầu, bể phốt, bùn thải từ hệ thống thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Xử lý nước thải phi tập trung là một trong các giải pháp xử lý nước thải cho các khu vực chưa được kết nối hoặc điều kiện thực tế không cho phép kết nối với hệ thống thoát nước tập trung. Nước thải sau khi xử lý đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

a) Xử lý nước thải phi tập trung tại chỗ: Thường được áp dụng đối với các hộ thoát nước riêng lẻ với tổng lượng nước thải dưới 50m³/ngày.đêm, thiết bị/trạm xử lý nước thải được đặt ngay tại khuôn viên của hộ thoát nước.

b) Xử lý nước thải phi tập trung theo cụm: Thường được áp dụng đối với các hộ thoát nước ở gần nhau với tổng lượng nước thải từ 50 m³/ngày.đêm đến 200 m³/ngày.đêm. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, trạm xử lý nước thải có thể được đặt tại khuôn viên của một hộ thoát nước hoặc ở một vị trí riêng biệt, thuận lợi để thu gom nước thải từ các hộ thoát nước.

c) Xử lý nước thải phi tập trung theo khu vực: Thường được áp dụng trong một địa giới hành chính nhất định với tổng lượng nước thải từ 200 m³/ngày.đêm đến 1.000 m³/ngày.đêm, vị trí của trạm/nhà máy xử lý nước thải theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch thoát nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mạng lưới thoát nước cấp 1: Hệ thống công, kênh, mương dẫn nước thải, nước mưa xả vào các kênh mương, sông, ngòi chính có dòng chảy tiêu thoát nước cho khu vực, hoặc vùng.

3. Mạng lưới thoát nước cấp 2: Bao gồm hệ thống công dọc các đường phố chính có chức năng vận chuyển nước thải và nước mưa, có thể thông qua hoặc không thông qua các trạm bơm, các trạm xử lý, hồ điều hòa, đến hệ thống thoát nước cấp 1.

4. Mạng lưới thoát nước cấp 3: Bao gồm các công dọc đường phố tại các tiểu khu, công dẫn nước mưa, nước từ các hố ga mặt đường, dùng để thu gom, truyền tải nước thải, nước mưa của các hộ hoặc nước bề mặt tới mạng lưới thoát cấp 1 và cấp 2.

5. Hố kiểm tra: Hố đầu nối ống công thoát nước tại những vị trí có các nhánh nối, đổi hướng, thay đổi độ dốc, thay đổi tiết diện và trên những đoạn thẳng theo yêu cầu thiết kế để kiểm tra, theo dõi chế độ nước chảy và bảo dưỡng vệ sinh.

6. Giếng tràn nước mưa (hoặc giếng tách nước thải) là công trình bố trí trên hệ thống thoát nước chung để tách nước thải về nhà máy xử lý nước thải tập trung, đồng thời tràn hỗn hợp nước mưa và nước thải ra nguồn tiếp nhận khi mưa với cường độ lớn.

7. Ga thăm (hay còn gọi là hố ga, nắp hố ga, nắp thăm) là cấu trúc quan trọng trong hệ thống thoát nước, có nắp đậy che chắn miệng công ngầm.

8. Phai ngăn triều (hoặc van cửa phai ngăn triều, van cửa lật) là thiết bị dùng trong hệ thống thoát nước, kênh rạch để ngăn nước triều cường, nước biển hoặc dòng chảy ngược tràn vào, bảo vệ khu dân cư, công trình khỏi ngập lụt, xâm nhập mặn, giúp điều tiết dòng chảy, xả lũ và ngăn rác.

Điều 4. Thành phần hệ thống thoát nước

Công trình thuộc hệ thống thoát nước gồm:

1. Hố kiểm tra, ga thăm, giếng tách nước thải;
2. Trạm bơm nước thải, nước mưa; công liên quan đến trạm bơm;
3. Hồ điều hòa và kênh mương;
4. Cửa xả nước mưa hoặc nước thải đã xử lý vào môi trường tiếp nhận;

5. Nhà máy xử lý nước thải, phòng thí nghiệm;
6. Công trình xử lý bùn thải;
7. Các phai ngăn triều.

Điều 5. Chủ sở hữu công trình thoát nước

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) là chủ sở hữu hệ thống thoát nước trên địa bàn, khu vực mình quản lý, bao gồm:

- a) Được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- b) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới;
- c) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư để kinh doanh công trình thoát nước có thời hạn.

2. Các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới, khu công nghiệp là chủ sở hữu hệ thống thoát nước thuộc khu đô thị mới, khu công nghiệp do mình quản lý đến khi bàn giao theo quy định.

3. Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình thoát nước do mình bỏ vốn đầu tư đến khi bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương II ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 6. Nguyên tắc đầu tư phát triển hệ thống thoát nước

1. Tất cả các dự án, công trình thoát nước trên địa bàn tỉnh được đầu tư xây dựng trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị, khu vực phát triển đô thị hoặc Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các đô thị, đô thị mới, nông thôn, khu dân cư nông thôn, khu chức năng phải được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa, trong đó phải bảo tồn, đầu tư phát triển các ao, hồ điều hòa (tự nhiên và nhân tạo) theo quy hoạch, kế hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt để điều hòa, tiêu thoát nước mưa đảm bảo hạn chế ngập úng cục bộ cho các đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung khi thời tiết có mưa, đồng thời tạo cảnh quan và phục vụ các hoạt động của đô thị, nông thôn, phải được đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu thoát nước thải trong khu vực để thu gom, vận chuyển nước thải về trạm hoặc nhà máy xử lý. Nước thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

3. Các công trình trạm hoặc nhà máy xử lý nước thải tập trung được đầu tư xây dựng phải bảo đảm hoạt động đúng, đủ công suất thiết kế và xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định khi đưa vào quản lý, vận hành, khai thác xử lý nước thải, đảm bảo hiệu quả việc đầu tư dự án.

4. Khi triển khai đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng các dự án đầu tư xây dựng (như giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng khác) có liên quan đến hệ thống thoát nước, trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt, triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải đảm bảo việc đầu tư xây dựng hạng mục hệ thống thoát nước thuộc dự án đồng bộ với hệ thống thoát nước tại khu vực và phù hợp với quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

5. Các dự án đầu tư xây dựng (như giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng khác) có liên quan đến hệ thống thoát nước khu vực, trường hợp đấu nối với hệ thống thoát nước đã có trong khu vực, chủ đầu tư phải có ý kiến thống nhất thỏa thuận đấu nối bằng văn bản của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk (cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về thoát nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk) trước khi trình cấp thẩm quyền phê duyệt dự án. Nội dung đấu nối với hệ thống thoát nước khu vực tuân thủ các nội dung nêu tại Chương V của Quy định này và Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

Điều 7. Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước, xử lý nước

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải phải tuân thủ theo các quy định của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của Luật Xây dựng.

2. Tùy theo đặc điểm, quy mô dự án, khi nghiên cứu lập dự án đầu tư xây dựng, cải tạo các hệ thống thoát nước, xử lý nước thải nhằm giải quyết một cách cơ bản các vấn đề thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải, bùn thải của các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải thực hiện:

a) Tổ chức điều tra, khảo sát xã hội học, tham vấn cộng đồng để đánh giá thực trạng mức sống, khả năng và sự sẵn sàng đấu nối, thực hiện nghĩa vụ chi trả giá sử dụng dịch vụ thoát nước của người dân khu vực dự án; đồng thời để người dân được biết các thông tin về dự án, chất lượng dịch vụ được hưởng sau khi dự án hoàn thành, tham gia vào quá trình ra quyết định và giám sát thực hiện;

b) Lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ: Tiêu chí lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ xử lý nước thải theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP; ưu tiên sử dụng công nghệ thích hợp, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải phải thực hiện đồng bộ từ mạng lưới thoát nước cấp 1, 2, 3; đầu nối hộ thoát nước, đến nhà máy xử lý nước thải, cửa xả ra môi trường. Trong trường hợp hạn chế về kinh phí đầu tư xây dựng thì phải phân chia giai đoạn đầu tư theo lưu vực ưu tiên, nhưng phải đảm bảo yếu tố đồng bộ, kể cả công trình xử lý bùn thải cho lưu vực lựa chọn.

3. Dự án sản xuất - công nghiệp khi lập hồ sơ đầu tư phải kèm theo phương án thoát nước, xử lý nước thải, phù hợp đấu nối với hệ thống chung hoặc phải có công trình xử lý riêng đạt chuẩn; các cụm công nghiệp phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy định.

Chương III

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 8. Lựa chọn đơn vị thoát nước

Chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu hệ thống thoát nước tổ chức lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ quản lý, vận hành hệ thống thoát nước (gọi tắt là đơn vị thoát nước) đối với hệ thống thoát nước tại các đô thị, đô thị mới, nông thôn, khu dân cư nông thôn, khu chức năng được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước; việc lựa chọn đơn vị thoát nước tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích và quy định tại Điều 17 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và các quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp chưa lựa chọn được đơn vị thoát nước thì chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu thực hiện trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của đơn vị thoát nước theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và các quy định hiện hành khác liên quan của pháp luật.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu hệ thống thoát nước, xử lý nước thải

Các chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu hệ thống thoát nước, xử lý nước thải tại các đô thị, đô thị mới, nông thôn, khu dân cư nông thôn, khu chức năng (sau đây gọi tắt là chủ sở hữu hệ thống thoát nước) có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước có các quyền sau:

a) Lựa chọn, ký kết hợp đồng và chấm dứt hợp đồng quản lý vận hành với đơn vị có đủ điều kiện theo quy định để quản lý vận hành và cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải.

b) Giám sát, kiểm tra hệ thống thoát nước và các hạng mục của hệ thống này theo định kỳ và đột xuất để đảm bảo tính hiệu quả của các hoạt động quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo hợp đồng đã ký.

c) Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, không bán, cho thuê hoặc nhượng quyền quản lý các tài sản cố định đã giao cho đơn vị thoát nước quản lý vận hành khi chưa được sự đồng ý của đơn vị thoát nước.

2. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước có các nghĩa vụ sau:

a) Lập và cung cấp cho đơn vị thoát nước 01 (một) bản danh mục về các công trình của hệ thống thoát nước, các bản vẽ hoàn công các công trình đã được xây dựng (nếu có). Trong trường hợp không có các bản vẽ hoàn công các công trình thoát nước, chủ sở hữu hệ thống thoát nước tiến hành khảo sát thống kê, xác định vị trí, kích thước cơ bản, đánh giá tình trạng vật chất, đánh giá giá trị còn lại của tài sản. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm hỗ trợ chủ sở hữu hệ thống thoát nước thực hiện nhiệm vụ khảo sát thống kê này nhằm lập bản đồ hệ thống thoát nước.

b) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các nội dung và giá trị hợp đồng hàng năm của hợp đồng quản lý vận hành; thẩm định và phê duyệt tiêu chuẩn dịch vụ thoát nước phù hợp với hệ thống thoát nước và các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan.

c) Phối hợp với đơn vị thoát nước tổ chức và triển khai các chương trình truyền thông, thông tin đại chúng về các vấn đề liên quan đến quy định quản lý thoát nước, chính sách bắt buộc đầu nôi và cung cấp dịch vụ thoát nước, các quy định về giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải, chính sách về giám sát cộng đồng đối với dịch vụ thoát nước.

d) Đảm bảo thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho đơn vị thoát nước theo nội dung của hợp đồng.

đ) Phê duyệt đúng thời hạn các kế hoạch đầu tư do đơn vị thoát nước lập trong việc sửa chữa lớn, thay thế, phục hồi và mở rộng hệ thống thoát nước nhằm đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ của hợp đồng quản lý, vận hành.

e) Hỗ trợ đơn vị thoát nước trong việc đấu nối các hộ thoát nước vào hệ thống thoát nước.

g) Không can thiệp vào các công việc liên quan đến quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và hoạt động tài chính của đơn vị thoát nước, bao gồm cả các vấn đề về quản lý nhân sự, phương pháp vận hành hệ thống và các vấn đề cụ thể khác mà không có sự thông báo trước bằng văn bản và không được sự chấp thuận của đơn vị thoát nước.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị thoát nước

1. Đơn vị thoát nước có các quyền sau:

a) Ký hợp đồng dịch vụ thoát nước với hộ thoát nước và thực hiện các điều khoản theo hợp đồng dịch vụ đã ký kết;

b) Trực tiếp thu tiền dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung;

c) Được đề nghị với các cấp có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung các quy phạm, quy chuẩn, các định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan đến hoạt động thoát nước, xử lý nước thải;

d) Được đề xuất các kế hoạch, quy hoạch, cải tạo, mở rộng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải. Được làm chủ đầu tư các công trình xây dựng, cải tạo, thay thế và mở rộng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải trong phạm vi quản lý;

đ) Được quyền từ chối nhận bàn giao công trình thoát nước, xử lý nước thải nếu chất lượng công trình không đảm bảo theo quy định;

e) Báo cáo với chủ sở hữu, các cơ quan hữu quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm của tổ chức, cá nhân gây ảnh hưởng thiệt hại tới hoạt động thoát nước, xử lý nước thải;

g) Giải quyết miễn trừ đầu nôi hoặc cho phép hai hộ thoát nước hoặc nhiều hộ được đấu nối vào cùng một vị trí đầu nôi và một hố kiểm tra.

2. Đơn vị thoát nước có các nghĩa vụ sau:

- a) Tổ chức lập và trình chủ sở hữu phê duyệt tiêu chuẩn dịch vụ thoát nước.
- b) Đảm bảo việc cung cấp, duy trì ổn định dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải cho các hộ thoát nước cả về chất lượng và số lượng theo đúng hợp đồng dịch vụ đã ký.
- c) Quản lý tài sản, hồ sơ tài sản hệ thống thoát nước, xử lý nước thải; thiết lập, lưu trữ cơ sở dữ liệu hệ thống thoát nước, xử lý nước thải được bàn giao đưa vào khai thác sử dụng và cập nhật cơ sở dữ liệu trong quá trình khai thác sử dụng; quản lý các hộ thoát nước vào hệ thống thoát nước do mình quản lý.
- d) Kiểm tra, đánh giá tình trạng hoạt động của hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đảm bảo việc thu gom, xử lý và xả nước vào môi trường theo thỏa thuận với cơ quan quản lý môi trường; sửa chữa kịp thời các trục trặc, hư hỏng.
- đ) Bồi thường thiệt hại gây ra cho hộ thoát nước theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải.
- e) Tiếp nhận và giải quyết các kiến nghị, phản ánh có liên quan đến dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải; giải quyết các khiếu nại về dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải bảo đảm sự hài lòng cao nhất của hộ thoát nước.
- g) Bảo vệ an toàn, đảm bảo vận hành hiệu quả, tiết kiệm trong quản lý hệ thống thoát nước, xử lý nước thải theo quy định.
- h) Chỉ định rõ vị trí của hố kiểm tra và vị trí đầu nổi trong trường hợp giải quyết miễn trừ đầu nổi hoặc cho phép hai hộ thoát nước hoặc nhiều hơn được đầu nổi vào cùng một vị trí đầu nổi và một hố kiểm tra.
- i) Kiểm soát việc xây dựng đúng quy cách đường ống nổi từ nhà ra tới hố kiểm tra kể cả chất lượng vật liệu và kỹ thuật thi công công trình.
- k) Kiểm tra định kỳ việc đầu nổi của các cơ sở sản xuất có lưu lượng xả thải lớn; thông báo đến các cơ quan chức năng liên quan khi phát hiện cơ sở sản xuất xả thải không đúng quy định để phối hợp xử lý.
- l) Thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
- m) Báo cáo định kỳ theo quy định tới chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước về thoát nước ở địa phương.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và hộ gia đình sử dụng dịch vụ thoát nước

1. Tổ chức, cá nhân và hộ gia đình sử dụng dịch vụ thoát nước có các quyền sau đây:

- a) Được cung cấp dịch vụ thoát nước theo quy định của pháp luật.
- b) Yêu cầu đơn vị thoát nước kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra.
- c) Được cung cấp hoặc giới thiệu thông tin về hoạt động thoát nước.
- d) Được bồi thường thiệt hại do đơn vị thoát nước gây ra theo quy định của hợp đồng dịch vụ thoát nước.

đ) Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về thoát nước của đơn vị thoát nước hoặc các bên có liên quan.

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân và hộ gia đình sử dụng dịch vụ thoát nước có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thanh toán tiền dịch vụ thoát nước đầy đủ, đúng thời hạn.

b) Xả nước thải vào hệ thống thoát nước đúng quy định, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và theo hợp đồng đã ký kết.

c) Thông báo kịp thời cho đơn vị thoát nước khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây sự cố đối với hệ thống thoát nước.

d) Đấu nối hệ thống thoát nước của công trình vào hệ thống thoát nước chung đúng các quy định của thỏa thuận đấu nối.

đ) Bồi thường khi gây thiệt hại cho các bên liên quan theo quy định của pháp luật.

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước

1. Chủ sở hữu và đơn vị thoát nước phải thực hiện ký kết hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước theo quy định.

2. Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước có các nội dung chính theo Thông tư số 04/2015/TT-BXD hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3. Thời hạn hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước:

a) Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước có thời hạn ngắn nhất là 05 (năm) năm và dài nhất là 10 (mười) năm.

b) Trường hợp muốn tiếp tục kéo dài hợp đồng, trước khi kết thúc thời hạn hợp đồng ít nhất là 01 (một) năm thì các bên tham gia hợp đồng phải tiến hành thương thảo việc kéo dài hợp đồng quản lý, vận hành và đi đến ký kết kéo dài hợp đồng.

c) Hết thời hạn hợp đồng mà một trong hai bên không muốn tiếp tục kéo dài hợp đồng thì chấm dứt hợp đồng theo quy định.

Điều 13. Quản lý hệ thống thoát nước mưa

Đơn vị thoát nước có trách nhiệm quản lý hệ thống thoát nước mưa, nội dung quản lý bao gồm:

1. Xây dựng quy trình quản lý hệ thống thoát nước mưa bảo đảm yêu cầu kỹ thuật quản lý, vận hành theo quy định.

2. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, nạo vét, duy tu, bảo dưỡng các tuyến cống, mương, hồ ga, cửa thu nước mưa, bảo đảm dòng chảy theo thiết kế.

3. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng các tuyến công, các công trình thuộc mạng lưới, kịp thời đề xuất phương án thay thế, sửa chữa, phương án phát triển mạng lưới theo lưu vực (nếu có) với chủ sở hữu.

Điều 14. Quản lý hệ thống hồ điều hòa

Đơn vị thoát nước có trách nhiệm quản lý hồ điều hòa, nội dung bao gồm:

1. Kiểm soát các hành vi xả nước thải sinh hoạt và nước thải sinh ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh dịch vụ trực tiếp vào hồ điều hòa.

2. Kiểm tra, giám sát việc khai thác, sử dụng hồ điều hòa của các hộ thoát nước tuân thủ theo các quy định để đảm bảo chức năng điều hòa nước mưa và môi trường; duy trì mực nước ổn định của hồ điều hòa, đảm bảo tốt nhiệm vụ điều hòa nước mưa và các yêu cầu khác.

3. Định kỳ nạo vét đáy hồ, vệ sinh lòng hồ và bờ hồ; xây dựng quy trình quản lý, khai thác, sử dụng hồ điều hòa.

Điều 15. Quản lý hệ thống thoát nước thải

1. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm quản lý hệ thống thoát nước thải, nội dung bao gồm:

a) Định kỳ kiểm tra độ kín, lắng cặn tại các điểm đầu nối, hố ga và tuyến công để lập kế hoạch nạo vét, sửa chữa, bảo trì công và công trình trên mạng lưới; kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình, đề xuất các biện pháp thay thế, sửa chữa mạng lưới thoát nước cấp 1, 2, 3 và các công trình trên mạng lưới; thực hiện quan trắc chất lượng nước thải trong hệ thống phù hợp với pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Thiết lập quy trình quản lý hệ thống thoát nước thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật quản lý, vận hành theo quy định.

c) Đề xuất các phương án phát triển mạng lưới theo lưu vực.

2. Trong trường hợp mạng lưới thoát nước cấp 1, 2, 3 chung thì việc quản lý hệ thống thoát nước được thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều này và Điều 10 của Quy định này.

Điều 16. Quy định về xử lý nước thải tập trung và phi tập trung

1. Nước thải các đô thị, khu công nghiệp phải được thu gom vào hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung.

2. Tại các đô thị, đô thị mới, nông thôn, khu dân cư nông thôn, khu chức năng chưa được kết nối hoặc điều kiện thực tế không cho phép kết nối với hệ thống thoát nước tập trung thì cho phép xử lý phi tập trung theo các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này. Nước thải sau khi xử lý đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Điều 17. Nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước

Khi tiến hành nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước, đơn vị thoát nước phải thực hiện đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Phải lập kế hoạch cụ thể về thời gian thi công, biện pháp thi công, biện pháp đảm bảo trật tự, an toàn giao thông và bảo đảm vệ sinh môi trường trước khi tiến hành nạo vét, gửi chủ sở hữu để phối hợp quản lý.

2. Thực hiện các biện pháp cần thiết như: Đặt tín hiệu, biển báo công trình để đảm bảo trật tự, an toàn giao thông.

3. Chất thải nạo vét phải lưu chứa trong thùng kín, không được để rò rỉ ra ngoài và phải vận chuyển, tập kết đúng nơi quy định; không được để chất thải qua đêm trên đường phố.

4. Vận chuyển chất thải bằng phương tiện chuyên dùng, không được để chất thải rơi vãi khi lưu thông trên đường giao thông công cộng.

5. Nạo vét đến đâu phải tiến hành đập nắp đan, chèn khít mạch hệ thống thoát nước đến đó, không được để miệng cống, hố ga hở qua đêm.

Điều 18. Chính sách ưu đãi và hỗ trợ về đầu tư

1. Khuyến khích, thu hút đầu tư theo các hình thức đối tác công tư (PPP), mở rộng hình thức nhà nước và nhân dân cùng làm; huy động từ nguồn vốn nước ngoài, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ và các nguồn hợp pháp khác.

2. Các dự án thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung do các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng được hỗ trợ theo Điều 15 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

Chương IV

THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ Bùn THẢI TỪ HÀM CẦU, BỂ PHỐT, Bùn THẢI TỪ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 19. Thu gom, vận chuyển bùn thải

Việc thu gom, vận chuyển bùn thải phải tuân thủ theo quy định về quản lý chất thải rắn và các quy định sau:

1. Chỉ những tổ chức có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật mới được phép thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển bùn thải từ nơi phát sinh về địa điểm xử lý tập trung.

2. Đối với khối lượng bùn thải, bùn nạo vét phát sinh không thường xuyên từ các dự án, công trình cải thiện vệ sinh môi trường thành phố, các công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật và giao thông đô thị đang hoặc sẽ khởi công thực hiện: Chủ đầu tư phối hợp với nhà thầu thi công tổ chức thu gom, vận chuyển bùn thải về địa điểm xử lý tập trung theo quy định. Trường hợp chủ đầu tư hoặc nhà thầu không có năng lực thì có thể thuê các đơn vị dịch vụ thu gom vận chuyển nêu tại khoản 1 Điều này để thực hiện dịch vụ.

3. Việc ký kết thực hiện thu gom, vận chuyển bùn thải giữa tổ chức, cá nhân làm phát sinh bùn thải với đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển bùn thải phải được thực hiện bằng hình thức hợp đồng dịch vụ theo đúng quy định pháp luật hiện hành về quản lý chất thải và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Các đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển phải đảm bảo trang bị đầy đủ các phương tiện vận chuyển cơ giới đường bộ/đường thủy chuyên dụng (xà lan, xe bồn kín chuyên dụng; bồn xe hoặc thùng xe có van khóa, trên xe ghi dòng chữ “xe thu gom vận chuyển bùn thải”, xe tải có thùng chứa kín đảm bảo không rò rỉ nước và bạt phủ kín hạn chế phát tán mùi khi lưu thông) được cấp phép lưu hành và chứng nhận kiểm định đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Các phương tiện vận chuyển bùn thải, bùn đất phải tuân thủ đúng quy định tại Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk Quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 20. Xử lý bùn thải

1. Việc xử lý bùn thải, ngoài việc xử lý theo quy định tại các điểm đ, e khoản 5 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, chỉ được phép thực hiện tại địa điểm xử lý theo quy định quản lý chất thải rắn và các địa điểm sau:

a) Bãi thải, đò và xử lý phân phốt đảm bảo các quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt

b) Phân khu chức năng xử lý, tái chế bùn thải đảm bảo các quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

c) Không được xử lý, tái chế bùn thải tại các địa điểm không phù hợp quy hoạch đã được nhà nước phê duyệt.

2. Trường hợp các dự án đầu tư xây dựng trạm/nhà máy xử lý nước thải tập trung của tỉnh trong tương lai mà tại đó phát sinh bùn thải thường xuyên và ở khoảng cách xa so với địa điểm xử lý tập trung theo quy định, chủ đầu tư dự án đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét cho phép đầu tư hạng mục xử lý sơ bộ bùn thải (sân phơi bùn, máy ép bùn) ngay tại nhà máy với điều kiện phải đảm bảo về công nghệ và vệ sinh môi trường theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh ưu tiên lựa chọn nhà đầu tư xử lý bùn thải theo công nghệ tái chế ra các sản phẩm thân thiện môi trường, tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất và không chôn lấp trực tiếp; đồng thời có xem xét đến tính cạnh tranh về đơn giá xử lý bùn thải và kế hoạch tiêu thụ sản phẩm sau tái chế phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường.

Điều 21. Chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải

Tổ chức, cá nhân có hoạt động làm phát sinh bùn thải phải trả chi phí cho dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải cho đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý theo các quy định sau:

1. Bùn thải phát sinh từ sinh hoạt, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cá nhân, tổ chức nào thì do cá nhân, tổ chức đó chi trả.

2. Bùn thải thoát nước, bùn sau xử lý nước thải từ hệ thống thoát nước và các trạm/nhà máy xử lý nước thải tập trung do nhà nước làm chủ sở hữu thì ngân sách nhà nước chi trả.

Chương V

ĐẦU NỐI HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 22. Điểm đầu nối, cao độ của điểm đầu nối

1. Điểm đầu nối

a) Tất cả các hệ thoát nước nằm trong phạm vi có mạng lưới đường ống, công thu gom nước mưa, nước thải là đối tượng phải đầu nối vào hệ thống thoát nước (trừ những trường hợp được quy định tại Điều 26 của Quy định này) và chỉ được phép thực hiện đầu nối vào hệ thống thoát nước sau khi đã có văn bản thỏa thuận của đơn vị thoát nước theo quy định sau:

Sau khi được Sở Xây dựng chấp thuận, đơn vị thoát nước có văn bản thỏa thuận đầu nối theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, hệ thoát nước ký kết hợp đồng dịch vụ thoát nước với đơn vị thoát nước theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và Phụ lục 2 Thông tư số 04/2015/TT-BXD về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

b) Việc đầu nối hệ thống thoát nước phải đảm bảo kiên cố, ổn định, chống thấm, chống rò rỉ ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng và quy định pháp luật.

c) Ống đầu nối thoát nước được đầu nối phù hợp với cấu tạo, kích thước, chất lượng đảm bảo theo quy định.

2. Cao độ của điểm đầu nối phải thấp hơn cao độ sân, nền hoàn thiện của công trình, dự án, nhà ở của các hệ thoát nước nhằm đảm bảo nước từ hệ thống thoát nước công cộng không chảy ngược vào công trình, phần đất của các hệ thoát nước. Hộ thoát nước đầu nối phải tự bỏ kinh phí của mình để thực hiện các biện pháp bảo vệ cần thiết tránh chảy ngược từ hệ thống thoát nước chung vào công trình, dự án, nhà ở.

Điều 23. Hộp đầu nối và trách nhiệm thực hiện đầu nối

1. Hộp đầu nối được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn của chủ sở hữu hệ thống thoát nước, được xây dựng đồng thời với các dự án nâng cấp, cải tạo, mở rộng hay xây mới hệ thống thoát nước. Hộp đầu nối được thi công xây dựng, lắp đặt bảo đảm chất lượng, ổn định lâu dài, thuận lợi cho việc thi công đầu nối, giao thông đi lại và công tác kiểm tra, giám sát, duy trì hoặc xử lý sự cố, sửa chữa rò rỉ nước thải của đơn vị thoát nước.

2. Hộ thoát nước có trách nhiệm đầu tư xây dựng, lắp đặt đường ống, tuyến công vào hộp đầu nối để thoát nước từ trong khuôn viên đất của hộ thoát nước đến hộp đầu nối bằng kinh phí của mình. Các hộ thoát nước lân cận có thể đầu nối cùng vào một hộp đầu nối nếu đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật và được đại diện chủ sở hữu chấp thuận. Việc đầu nối thực hiện theo quy định tại các Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và Thông tư số 15/2021/TT-BXD.

Điều 24. Thời điểm đấu nối

1. Tất cả các hộ thoát nước nằm trong phạm vi có mạng lưới đường ống, cống thu gom nước mưa, nước thải và hộp đấu nối được thực hiện đấu nối khi thỏa thuận đấu nối với đại diện chủ sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

2. Đối với các hộ thoát nước thải sinh hoạt là hộ gia đình đã đấu nối vào hệ thống thoát nước trước khi Quy định này có hiệu lực nhưng đấu nối chưa phù hợp về điểm đấu nối, cao độ của điểm đấu nối tại Điều 22 của Quy định này, thì trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày Quy định này có hiệu lực và có thông báo về đấu nối hệ thống thoát nước theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP thì hộ thoát nước phải thực hiện điều chỉnh lại đấu nối đảm bảo phù hợp.

3. Đối với các hộ thoát nước thải khác (không phải nước thải sinh hoạt) đã đấu nối vào hệ thống thoát nước trước khi Quy định này có hiệu lực nhưng đấu nối chưa phù hợp về điểm đấu nối, cao độ của điểm đấu nối tại Điều 22 của Quy định này, thì chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày Quy định này có hiệu lực và có thông báo về đấu nối hệ thống thoát nước theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP thì hộ thoát nước phải thực hiện điều chỉnh lại đấu nối đảm bảo phù hợp, thời gian hoàn thành thực hiện điều chỉnh lại đấu nối tối đa 06 tháng.

Điều 25. Quy định về xả nước thải tại điểm đấu nối

1. Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ thoát nước phải được thu gom, đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại điểm đấu nối, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đối với các loại nước thải khác: Nước thải phát sinh từ các hộ thoát nước phải được thu gom, xử lý sơ bộ theo quy định trước khi xả vào điểm đấu nối của hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung và theo các quy định về đấu nối và thỏa thuận đấu nối, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Chất lượng nước thải xả vào điểm đấu nối thực hiện theo quy định của pháp luật về môi trường, hợp đồng dịch vụ thoát nước và các quy định pháp luật hiện hành.

4. Xác định khối lượng nước thải:

a) Đối với nước thải sinh hoạt: Thực hiện theo khoản 1 Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

b) Đối với các loại nước thải khác: Thực hiện theo khoản 2 Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

Điều 26. Thỏa thuận và miễn trừ đấu nối

1. Thỏa thuận đấu nối theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

2. Các trường hợp được miễn trừ đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh như sau:

a) Đối với các cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc trong các đô thị, đô thị mới, nông thôn, khu dân cư nông thôn, khu chức năng đã có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung được quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

b) Các trường hợp khác thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

Điều 27. Hỗ trợ đầu nối vào hệ thống thoát nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

Chương VI DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

Điều 28. Hợp đồng dịch vụ thoát nước

1. Các hộ thoát nước phải thực hiện ký kết hợp đồng dịch vụ thoát nước với các đơn vị thoát nước trước khi đầu nối và xả nước thải vào hệ thống thoát nước đô thị theo quy định.

2. Hợp đồng giữa đơn vị thoát nước với hộ thoát nước bao gồm các nội dung chính theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 04/2015/TT-BXD và các quy định về hợp đồng khác có liên quan.

Điều 29. Ngừng dịch vụ thoát nước

1. Đối với các hộ thoát nước là hộ gia đình

Đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước không được ngừng cung cấp dịch vụ thoát nước trong mọi trường hợp, trừ trường hợp được quy định cụ thể trong Hợp đồng dịch vụ thoát nước.

2. Đối với các hộ thoát nước khác

a) Khi hộ thoát nước vi phạm các quy định về thoát nước mà không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, đơn vị thoát nước có văn bản thông báo về việc vi phạm và yêu cầu hộ thoát nước khắc phục. Sau 15 (mười lăm) ngày mà hộ thoát nước không chấp hành thì đơn vị thoát nước ra thông báo lần thứ hai, nếu sau 15 (mười lăm) ngày tiếp theo mà hộ thoát nước vẫn không chấp hành thì đơn vị thoát nước được phép ngừng dịch vụ thoát nước theo thỏa thuận đã được quy định trong Hợp đồng dịch vụ thoát nước và các quy định của pháp luật về thoát nước.

b) Khi hộ thoát nước vi phạm các quy định về thoát nước có gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, đơn vị thoát nước tiến hành lập biên bản và yêu cầu hộ thoát nước phải khắc phục ngay. Nếu hộ thoát nước không chấp hành thì bị xử lý theo quy định của pháp luật; đồng thời đơn vị thoát nước được quyền ngừng dịch vụ thoát nước.

3. Dịch vụ thoát nước được khôi phục sau khi hộ thoát nước đã khắc phục hậu quả do các hành vi vi phạm gây ra, hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định.

4. Trường hợp ngừng dịch vụ thoát nước để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước, đơn vị thoát nước phải có văn bản thông báo cho các hộ thoát nước có liên quan biết lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ thoát nước, đồng thời đơn vị thoát nước phải có biện pháp thoát nước tạm thời để hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, sinh hoạt của các hộ thoát nước và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

5. Trường hợp điểm xả xảy ra sự cố thì đơn vị quản lý vận hành phải báo cáo chủ sở hữu và thực hiện khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất, chậm nhất là 15 ngày (kể từ khi sự cố xảy ra); đồng thời có biện pháp hạn chế tối đa thiệt hại môi trường xung quanh.

Điều 30. Giá dịch vụ thoát nước

1. Hộ thoát nước xả nước thải vào hệ thống thoát nước phải thanh toán giá sử dụng dịch vụ thoát nước theo quy định.

2. Hộ thoát nước xả nước thải trực tiếp ra môi trường có nghĩa vụ trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Giá dịch vụ thoát nước được lập và phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-BXD hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước; Luật giá số 16/2023/QH15; Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và các quy định hiện hành về giá. Lộ trình thu giá dịch vụ thoát nước thực hiện theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh. Riêng đối với khu công nghiệp thì giá dịch vụ thoát nước do chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp thỏa thuận với các chủ đầu tư trong khu công nghiệp và quyết định về mức giá, trước khi quyết định phải có ý kiến thỏa thuận của Sở Xây dựng.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG HOẠT ĐỘNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Điều 31. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Xây dựng:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo công tác quản lý, đầu tư phát triển đối với hệ thống thoát nước khu vực đô thị, các khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh, gồm: Công tác lập quy hoạch, kế hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, sử dụng hệ thống thoát nước; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền; hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc quản lý và phát triển hệ thống thoát nước khu vực đô thị, các khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp (sau đây gọi tắt là khu công nghiệp), cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh.

b) Đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác (trừ hệ thống thoát nước tại khu công nghiệp được đầu tư bằng

nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước): Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập phương án giá, thẩm định phương án giá, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và ban hành văn bản định giá dịch vụ thoát nước thực hiện theo Luật Giá và các văn bản hướng dẫn Luật Giá.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan có ý kiến thỏa thuận giá dịch vụ thoát nước giữa chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu chức năng theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 1 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15 với các chủ đầu tư trong khu chức năng trước khi hai bên quyết định về mức giá (đối với khu chức năng: Giá dịch vụ thoát nước do chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu chức năng thỏa thuận với các chủ đầu tư trong khu chức năng và quyết định về mức giá).

d) Thẩm định dự án, thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình thoát nước theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định pháp luật hiện hành.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và cấp có thẩm quyền trong việc ban hành kế hoạch, chương trình, chỉ tiêu phát triển lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật thoát nước trên địa bàn tỉnh.

e) Hướng dẫn các đơn vị trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu về thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh.

g) Tổ chức thẩm định hoặc cho ý kiến về công nghệ các dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, bùn thải.

h) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc quản lý về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh có liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông được giao quản lý theo quy định hiện hành.

i) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng định kỳ hằng năm (trước ngày 20 tháng 12 hằng năm) về tình hình hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước trong hoạt động thoát nước và xử lý nước thải theo thẩm quyền; hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải và nguồn tiếp nhận.

b) Giám sát chất lượng nước thải xả vào môi trường và các điểm xả ra nguồn tiếp nhận; kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường theo thẩm quyền.

c) Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước theo phân cấp; trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc cấp phép theo quy định.

d) Hướng dẫn quản lý, phân loại, thu gom và xử lý bùn thải từ hệ thống thoát nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

đ) Phối hợp với cơ quan quản lý công trình thủy lợi và đơn vị thoát nước kiểm tra việc xả nước thải vào công trình thủy lợi, bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn tiếp nhận và công trình.

e) Tổng hợp, cập nhật dữ liệu về các nguồn thải lớn và nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm cao, chia sẻ dữ liệu với Sở Xây dựng để phục vụ quản lý đồng bộ hệ thống thoát nước.

g) Phối hợp với Sở Xây dựng trong thẩm định chủ trương đầu tư, thiết kế các dự án thoát nước nhằm bảo đảm yêu cầu về môi trường và nguồn tiếp nhận.

3. Sở Tài chính:

a) Trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan, căn cứ vào tình hình thực tế và nguồn lực của địa phương, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn để đầu tư xây dựng các công trình, dự án thoát nước từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý.

b) Phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các dự án kêu gọi đầu tư xây dựng công trình thoát nước và xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.

4. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Phối hợp tổ chức thẩm định hoặc cho ý kiến về công nghệ các dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, bùn thải.

b) Phối hợp, hướng dẫn các đơn vị có liên quan để lựa chọn công nghệ xử lý nước thải, bùn thải trên địa bàn tỉnh với mục tiêu ưu tiên sử dụng công nghệ hiện đại, thích hợp, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đơn vị theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cơ sở đề xuất đặt hàng của các sở, ban, ngành, địa phương chuyển giao ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ hiện đại trong công nghệ xử lý nước thải, bùn thải.

5. Công an tỉnh:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công tác đảm bảo an ninh trật tự trong quá trình triển khai các dự án đầu tư xây dựng thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ động phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh trong việc nắm tình hình, phát hiện, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình triển khai đầu tư xây dựng và quản lý vận hành các dự án thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ động tiến hành kiểm tra đột xuất đối với tổ chức, cá nhân khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên (đối với hoạt động xử lý nước thải; hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải); khi có tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hoặc có tin báo, phản ánh về

vi phạm pháp luật liên quan đến tội phạm môi trường và thông tin cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng để phối hợp. Phối hợp kiểm tra định kỳ việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong danh sách các cơ sở dự kiến kiểm tra hàng năm của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng. Hàng năm, gửi văn bản thông báo kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động xử lý nước thải, hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý bùn thải (nếu có kiểm tra, xử lý) đến Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng để tổng hợp, theo dõi theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật hiện hành.

6. Các Sở, ban, ngành liên quan:

Các Sở, ban, ngành có liên quan trong phạm vi, quyền hạn, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan để thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thoát nước, xử lý nước thải, bùn thải phát sinh từ lĩnh vực mình quản lý theo quy định.

7. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên:

a) Chỉ đạo các chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp thực hiện việc vận hành, khai thác, bảo trì hệ thống thoát nước, xử lý nước thải trong các khu công nghiệp được giao quản lý. Tổ chức quản lý hệ thống mạng lưới thoát nước, các điểm xả ra nguồn tiếp nhận trong phạm vi, khu vực được giao quản lý.

b) Tổ chức lập, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước, xử lý nước thải tại các khu công nghiệp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại khu vực, địa bàn giao quản lý. Tổng hợp tình hình quản lý, đầu tư phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý, báo cáo định kỳ (trước ngày 30 tháng 10 hàng năm) về Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp, gồm: Thực trạng về xây dựng phát triển; tình hình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch và triển khai quy hoạch; tình hình đầu tư xây dựng và triển khai dự án đầu tư xây dựng; quản lý giá dịch vụ thoát nước và các nội dung khác có liên quan theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Xây dựng để lập Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước trong phạm vi khu công nghiệp thuộc địa giới hành chính tỉnh theo quy định.

d) Trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền được phân cấp đối với các quy hoạch xây dựng, đô thị, khu chức năng, quy hoạch chi tiết dự án đầu tư xây dựng, các dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư tập trung phải xem xét, đánh giá về hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thoát nước thải, xử lý nước thải đảm bảo theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy định liên quan được ban hành.

đ) Phối hợp với Sở Xây dựng để có ý kiến thỏa thuận giá dịch vụ thoát nước giữa chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp với các chủ đầu tư trong khu công nghiệp trước khi hai bên quyết định về mức giá.

e) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tại các khu công nghiệp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, giao thông được giao quản lý; chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra định kỳ và đột xuất việc thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thoát nước, xử lý nước thải của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý.

g) Phối hợp với cơ quan thanh tra, kiểm tra và quản lý chuyên ngành trong việc tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tại các khu công nghiệp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại khu vực, địa bàn được giao quản lý theo quy định được phân công, phân cấp.

h) Tham gia công tác nghiệm thu, bàn giao và tiếp nhận quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải do các tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng hoàn thành, chuyển giao cho nhà nước quản lý theo phân cấp.

i) Tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống công trình thu gom nước mưa và công trình thu gom, xử lý nước thải tại khu vực, địa bàn được giao quản lý. Kêu gọi xã hội hóa đầu tư dự án xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống công trình thu gom nước mưa và công trình thu gom, xử lý nước thải trong các khu công nghiệp theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức công tác lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quản lý để bố trí quỹ đất cho công trình thoát nước, xử lý nước thải theo quy định pháp luật hiện hành. Tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống công trình thu gom riêng nước mưa và công trình thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn quản lý theo quy định của Thông tư số 15/2021/TT-BXD. Thực hiện đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống công trình thu gom riêng nước mưa và công trình thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn quản lý đảm bảo đạt các mục tiêu, chỉ tiêu của các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của các cơ quan có thẩm quyền ban hành và quy định pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền được phân cấp đối với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chi tiết các dự án đầu tư xây dựng, các dự án hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị, đô thị mới, nông thôn, khu dân cư nông thôn, khu chức năng phải xem xét, đánh giá các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, chống ngập úng đô thị, nông thôn, hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải và xử lý nước thải đảm bảo theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy định liên quan được ban hành.

3. Trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt đầu tư và thực hiện đầu tư xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật (đối với dự án được giao làm chủ đầu tư) có liên quan đến hạng mục thoát nước, phải xem xét, đánh giá sự

phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn mà hướng tuyến giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đi qua, sự phù hợp với quy chuẩn xây dựng Việt Nam được ban hành, nhằm đảm bảo việc đầu tư xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thoát nước thải theo quy hoạch xây dựng, đô thị và nông thôn được duyệt. Đặc biệt đối với các hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải (công thoát nước ngang, công thoát nước dọc đường) quy hoạch đi ngầm dưới lòng đường giao thông phải được đầu tư xây dựng đồng thời với công trình giao thông đường bộ.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất địa điểm quy hoạch khu vực cho bãi tập kết bùn thải phục vụ công tác nạo vét hệ thống thoát nước trên địa bàn.

5. Chịu trách nhiệm tổ chức giám sát, nghiệm thu và thanh toán cho đơn vị thoát nước theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.

6. Đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước bao gồm mạng lưới thu gom và chuyển tải từ hộp đấu nối đến mạng lưới thoát nước cấp 1, 2, 3.

7. Lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, cấp phép theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

8. Xử lý vi phạm theo thẩm quyền về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Phối hợp với cơ quan liên quan kiểm tra, kiểm soát, giám sát chất lượng nước thải của hệ thống thoát nước và các hộ thoát nước xả thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận, hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý bùn thải từ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn quản lý.

10. Phối hợp với cơ quan thanh tra, kiểm tra và quản lý chuyên ngành trong việc tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên phạm vi địa bàn quản lý.

11. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tích cực triển khai xã hội hóa cho đầu tư phát triển hệ thống thoát nước có quy mô lớn trên địa bàn quản lý. Chủ động bố trí nguồn vốn ngân sách triển khai thực hiện đầu tư phát triển hệ thống thoát nước có quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn quản lý.

12. Hỗ trợ đơn vị thoát nước trong công tác quản lý vận hành hệ thống thoát nước, xử lý nước thải; tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn; thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, vận động các tổ chức, cá nhân bảo vệ hệ thống thoát nước công cộng trên địa bàn và thực hiện nghĩa vụ về dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo quy định hiện hành.

13. Triển khai quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn quản lý, nhất là trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và hộ gia đình đối với việc đấu nối, xả thải nước thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực và thực hiện nghĩa vụ về dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo quy định hiện hành.

Điều 33. Trách nhiệm của Thanh tra tỉnh

1. Lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm, đột xuất theo quy định đối với công tác quản lý nhà nước về thoát nước, xử lý nước thải.

2. Hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo liên quan xả thải, thoát nước.

3. Thanh tra trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã trong cấp phép, kiểm tra, giám sát, quản lý đầu nối và vận hành hệ thống thoát nước.

4. Chủ trì hoặc tham gia đoàn kiểm tra liên ngành theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan được giao thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành trong lập kế hoạch, trao đổi thông tin, tránh trùng lặp; tiếp nhận và xử lý kiến nghị sau kiểm tra chuyên ngành.

5. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, tổng hợp, báo cáo, kiến nghị hoàn thiện chính sách.

Điều 34. Trách nhiệm đơn vị thoát nước

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của đơn vị thoát nước theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đã ký với chủ sở hữu theo quy định của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Thông tư số 04/2015/TT-BXD, Thông tư số 15/2021/TT-BXD và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thông báo cho cộng đồng dân cư, các hộ thoát nước thuộc phạm vi có mạng lưới đường ống, cống thu gom nước mưa, nước thải và hộp đấu nối đã được đầu tư xây dựng biết về quy định đầu nối hệ thống thoát nước để thực hiện đầu nối thoát nước hoặc thực hiện điều chỉnh lại đầu nối thoát nước theo quy định của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP. Cung cấp thông tin về điểm đầu nối, cao độ điểm đầu nối của hệ thống thoát nước, thỏa thuận đầu nối cho các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu.

3. Báo cáo định kỳ (trước ngày 30 tháng 10 hằng năm) về quản lý, vận hành hệ thống thoát nước được giao tới chủ sở hữu và Sở Xây dựng (trong đó phải báo cáo rõ về tình hình chất lượng nước thải của hệ thống thoát nước xả thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận) .

4. Tổ chức lực lượng của đơn vị thường xuyên kiểm tra, giám sát, bảo vệ hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, bùn thải trong phạm vi được giao quản lý, không để bị xâm hại, hư hỏng. Kiến nghị các cơ quan chức năng giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan về thoát nước và xử lý nước thải.

Điều 35. Trách nhiệm chủ sở hữu công trình thoát nước

1. Chịu trách nhiệm tổ chức giám sát, nghiệm thu và thanh toán cho đơn vị thoát nước theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.

2. Đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước bao gồm mạng lưới thu gom và chuyển tải từ hộp đấu nối đến mạng lưới thoát nước cấp 1, 2, 3.

3. Lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, cấp phép theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Đối với chủ sở hữu hệ thống thoát nước của khu công nghiệp (là chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp) mà có hệ thống xử lý nước thải tập trung: Chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp chủ động phối hợp với các chủ đầu tư dự án trong khu công nghiệp và quyết định về mức giá. Trước khi quyết định phải có ý kiến thỏa thuận của cơ quan chuyên môn quản lý về thoát nước và cơ quan quản lý giá tại địa phương.

5. Đối với chủ sở hữu hệ thống thoát nước của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp và các dự án khác được đầu tư từ các nguồn vốn khác mà có hệ thống xử lý nước thải tập trung, phi tập trung: Chủ sở hữu hệ thống thoát nước tổ chức lập, trình giá dịch vụ thoát nước gửi Sở Xây dựng thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 36. Trách nhiệm các chủ đầu tư dự án phát triển đô thị, nông thôn; khu chức năng; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, điểm dân cư; các dự án hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, làng nghề; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các cơ sở y tế, du lịch, công trình công cộng

1. Trong quá trình lập, trình thẩm định, phê duyệt đối với các quy hoạch chi tiết dự án đầu tư xây dựng và lập, trình thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng, chủ đầu tư dự án phải thực hiện các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải và xử lý nước thải đảm bảo theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy định liên quan được ban hành.

2. Thực hiện nghiêm túc việc đầu tư xây dựng đầy đủ, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải và xử lý nước thải theo quy hoạch chi tiết xây dựng, hồ sơ thiết kế được duyệt, giấy phép xây dựng được cấp (nếu có), đảm bảo tiến độ, khối lượng, chất lượng của công trình, từng phần công trình, hạng mục công trình, hoàn thành, nghiệm thu theo quy định pháp luật xây dựng và các quy định có liên quan.

3. Thực hiện nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo trì đối với dự án đầu tư xây dựng hoặc hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải và xử lý nước thải trong các dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về xây dựng và các quy định có liên quan.

4. Thực hiện đấu nối, xả nước thải, thoát nước mưa tại điểm đấu nối vào hệ thống thoát nước theo quy định tại Chương V Quy định này, Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Thông tư số 15/2021/TT-BXD và các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động, sau khi hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải được đầu tư xây dựng, bàn giao đưa vào khai thác, quản lý, vận hành phải thực hiện đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước, xử lý nước thải và phải thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thoát nước hàng tháng theo quy định về giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, pháp luật về môi trường và các quy định hiện hành.

Điều 37. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có ý kiến bằng văn bản, gửi về Sở Xây dựng để nghiên cứu, hướng dẫn theo thẩm quyền và tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 030/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 106/TTr-STC ngày 02 tháng 4 năm 2026, Công văn số 3122/STC-QLG&CS ngày 16/4/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 030/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Quyết định số 030/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

“1. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà mới xây dựng thuộc địa giới hành chính của tỉnh Đắk Lắk (cũ): được xác định theo quy định tại Bảng đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc được quy định tại Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Đối với trường hợp nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc không có quy định trong Bảng đơn giá nêu trên, giá tính lệ phí trước bạ được xác định căn cứ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND.”

Điều 2. Bổ sung khoản 5 Điều 5 Quyết định số 030/2025/QĐ-UBND quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

“5. Trường hợp không xác định được giá nhà tính lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan căn cứ quy định hiện hành để xác định giá nhà tính lệ phí trước bạ, làm cơ sở để Cơ quan thuế xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định.”

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2026.
2. Những trường hợp đã nộp hồ sơ lệ phí trước bạ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành thông báo nộp lệ phí trước bạ thì áp dụng theo quy định tại Quyết định này.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng Thuế tỉnh Đắk Lắk, Thủ trưởng các sở, ban, ngành ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 01/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; Nghị định số 159/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 250/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 3 năm 2026 và Công văn số 3527/SNNMT-CCKL ngày 20 tháng 4 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Y tế, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như: cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng; công tác tiếp nhận, xử lý thông tin cháy rừng; việc huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật; mức hỗ trợ tiền ăn đối với lực lượng và những người tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh.

2. Những nội dung không được Quy định tại quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương II

CẤP DỰ BÁO CHÁY RỪNG VÀ CÁC BẢNG TRA CẤP DỰ BÁO CHÁY RỪNG; TIẾP NHẬN, XỬ LÝ THÔNG TIN CHÁY RỪNG

Điều 3. Cấp dự báo cháy rừng

1. Cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk gồm 5 cấp, từ cấp I đến cấp V, trong đó:

- Cấp I: Cấp thấp, ít có khả năng cháy rừng;
- Cấp II: Cấp trung bình, có khả năng cháy rừng;
- Cấp III: Cấp cao, thời tiết khô hanh kéo dài, dễ xảy ra cháy rừng;
- Cấp IV: Cấp nguy hiểm, thời tiết khô hanh, hạn kéo dài có nguy cơ xảy ra cháy rừng lớn, tốc độ lan tràn lửa nhanh;
- Cấp V: Cấp cực kỳ nguy hiểm, thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài, có khả năng cháy lớn và lan tràn nhanh trên các loại rừng.

2. Biện báo hiệu cấp dự báo cháy rừng, đặc trưng cấp dự báo cháy rừng và biện pháp phòng cháy rừng thực hiện theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Điều 4. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng

1. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng theo chỉ tiêu P và H

| Bảng tra cấp dự báo cháy rừng tỉnh Đắk Lắk | | | | | |
|--|-------------------|----------------|-----------------|-----------------|----------|
| Cấp dự báo cháy rừng | I | II | III | IV | V |
| Chỉ tiêu P | 0 - 5.000 | 5.001 - 10.000 | 10.001 - 15.000 | 15.001 - 20.000 | > 20.000 |
| Tháng | Chỉ tiêu H (ngày) | | | | |
| 11 | 01-13 | 14-27 | 28-41 | 42-55 | >56 |
| 12 | 01-14 | 15-28 | 29-42 | 43-56 | >57 |
| 01 | 01-12 | 13-26 | 27-40 | 41-54 | >55 |
| 02 | 01-09 | 10-19 | 20-29 | 30-39 | >40 |
| 03 | 01-07 | 08-17 | 18-25 | 26-33 | >34 |
| 04 | 01-06 | 07-13 | 14-21 | 22-28 | >29 |
| Theo ẩm độ vật liệu cháy (%) | 35-25 | 20-25 | 15-20 | 10-15 | <10 |

2. Phương pháp sử dụng bảng tra cấp dự báo cháy rừng

Sử dụng một trong hai phương pháp sau đây:

a) Phương pháp áp dụng chỉ số P là chỉ tiêu tổng hợp về khả năng xuất hiện cháy rừng. Chỉ tiêu P được tính theo công thức:

$$P_i = K * \sum_{i+1}^n T_{13}^0 * D_{n13}$$

Trong đó:

P_i là chỉ tiêu tổng hợp P của ngày thứ i.

K: Hệ số điều chỉnh theo lượng mưa ngày i.

Nếu $K = 0$ khi lượng mưa trong ngày thứ i lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày;

Nếu $K = 1$ khi lượng mưa trong ngày thứ i nhỏ hơn 5 mm/ngày.

T^0 : Nhiệt độ không khí lúc 13h ngày thứ i ($^{\circ}\text{C}$), giờ cao điểm dễ xảy ra cháy rừng trong ngày.

D: Độ chênh lệch bão hòa lúc 13h ngày thứ i (mb).

b) Phương pháp áp dụng chỉ số H là chỉ số ngày khô hạn liên tục không mưa hoặc mưa có lượng mưa dưới 5 mm/ngày. Chỉ tiêu H được tính theo công thức:

$$H_i = K * (H_{i-1} + 1)$$

Trong đó:

H_i là chỉ số ngày khô hạn liên tục tính đến ngày thứ i (tính từ sau ngày có mưa lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày gần nhất), theo đó $H_i = i$.

H_{i-1} là chỉ số ngày khô hạn liên tục tính đến ngày thứ $i-1$ (tính từ sau ngày có mưa lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày gần nhất), theo đó, $H_{i-1} = i-1$.

K: Hệ số điều chỉnh theo lượng mưa ngày i .

Nếu $K = 0$ khi lượng mưa trong ngày thứ i lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày;

Nếu $K = 1$ khi lượng mưa trong ngày thứ i nhỏ hơn 5 mm/ngày.

Điều 5. Thông tin cấp dự báo cháy rừng

1. Lực lượng Kiểm lâm có trách nhiệm xác định cấp dự báo cháy rừng, thông tin hàng ngày trên Cổng thông tin điện tử của Chi cục Kiểm lâm và cung cấp thông tin cho Công thông tin điện tử tỉnh và các phương tiện thông tin đại chúng khác để đưa, phát bản tin liên tục trong ngày khi cấp dự báo cháy rừng đạt cấp IV và cấp V.

2. Cơ quan truyền thông cấp tỉnh, cấp xã phối hợp với lực lượng Kiểm lâm tổ chức cung cấp thông tin cấp dự báo cháy rừng và biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng kịp thời liên tục trên sóng phát thanh, truyền hình tỉnh và địa phương khi cấp dự báo cháy rừng đạt cấp IV và cấp V.

3. Hạt Kiểm lâm thông tin cấp dự báo cháy rừng đến Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn có rừng và các chủ rừng để kịp thời triển khai các hoạt động sẵn sàng ứng phó sự cố cháy rừng. Khi dự báo cháy rừng từ cấp IV trở lên, hệ thống loa phát thanh cấp xã, hệ thống loa truyền thanh cơ sở, các nhóm thông tin cộng đồng và nền tảng số của chính quyền địa phương phải thông tin, cảnh báo liên tục để người dân được biết, chủ động các biện pháp phòng ngừa.

Điều 6. Trách nhiệm trực phòng cháy và chữa cháy rừng, thông báo cháy rừng

1. Người phát hiện cháy rừng phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh và cho một hoặc các đơn vị sau đây:

a) Chủ rừng có rừng bị cháy;

b) Tổ/đội phòng cháy và chữa cháy rừng nơi gần nhất;

c) Hạt Kiểm lâm hoặc Cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ nơi gần nhất;

d) Chính quyền địa phương cấp xã hoặc cơ quan Công an, Quân đội nơi gần nhất.

2. Nội dung thông báo cháy gồm:

- a) Thời gian, địa điểm cháy;
- b) Loại rừng, loài cây bị cháy;
- c) Diễn biến và quy mô đám cháy;
- d) Nhận định các tình huống khẩn cấp;
- đ) Công tác tổ chức chữa cháy rừng.

3. Hình thức thông báo cháy gồm:

- a) Văn bản;
- b) Điện thoại, tin nhắn, thư điện tử;
- c) Phần mềm báo cáo nhanh của lực lượng Kiểm lâm hoặc bằng các phương tiện thông tin khác nhanh nhất có thể.

4. Khi dự báo cháy rừng cấp III, IV, V, lực lượng Kiểm lâm, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng và các lực lượng chức năng liên quan rà soát, xác định các khu vực trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao trên địa bàn; tổ chức trực và canh gác tại các khu rừng có nguy cơ cháy rừng cao.

Điều 7. Tiếp nhận, xử lý thông tin cháy rừng

1. Nguyên tắc tiếp nhận, xử lý thông tin

Thông tin về nguy cơ và cháy rừng phải được thông báo nhanh chóng, kịp thời cho chính quyền địa phương và cơ quan chuyên trách về phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Tiếp nhận thông tin

a) Người trực có trách nhiệm: Theo dõi thông tin cấp dự báo cháy rừng, thông tin các điểm cảnh báo cháy rừng và thông báo cho lực lượng chức năng liên quan kiểm tra, xác minh. Tiếp nhận thông tin về phòng cháy, chữa cháy rừng của người dân và báo cáo lãnh đạo đơn vị để xử lý kịp thời.

b) Người trực của đơn vị khi tiếp nhận tin báo cháy phải hỏi rõ họ, tên, địa chỉ, số điện thoại (nếu có) của người báo cháy; địa điểm xảy ra cháy (tọa độ vị trí, lô, khoảnh, chủ quản lý, thời gian xảy ra cháy); thông tin về đám cháy, gồm quy mô, diện tích đám cháy, loại rừng cháy, nguy cơ cháy lan, hoạt động chữa cháy của lực lượng tại chỗ và các thông tin khác có liên quan.

c) Sau khi nhận được thông tin cháy rừng, người trực phải ghi vào sổ tiếp nhận thông tin báo cháy; đồng thời báo cáo ngay cho người đứng đầu đơn vị hoặc người được giao phụ trách để xử lý và thông tin cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

3. Xử lý thông tin

Cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 6 Quy định này khi nhận được tin báo về cháy rừng xảy ra trong địa bàn được phân công quản lý phải nhanh chóng huy động lực lượng, phương tiện đến tổ chức chữa cháy, đồng thời báo cho các cơ

quan, đơn vị cần thiết khác biệt để chi viện chữa cháy; trường hợp cháy rừng xảy ra ngoài địa bàn được phân công quản lý thì sau khi nhận được tin báo cháy phải bằng mọi cách nhanh chóng báo cho các cơ quan, đơn vị quản lý địa bàn nơi xảy ra cháy biết để xử lý và tham gia chữa cháy rừng theo nguyên tắc sau:

a) Kiểm lâm làm việc tại địa bàn báo cáo với Hạt Kiểm lâm, Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Hạt Kiểm lâm báo cáo với Chi cục Kiểm lâm, đồng thời thông tin cho Công an cấp xã;

c) Chi cục Kiểm lâm báo cáo ngay với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách, Sở Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời thông tin cho Phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ;

d) Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ báo cáo với Công an xã, đồng thời thông tin cho Hạt Kiểm lâm;

đ) Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ báo cáo với Công an tỉnh, đồng thời thông tin cho Chi cục Kiểm lâm.

4. Chi cục Kiểm lâm thiết lập, thông báo số điện thoại đường dây nóng để người dân, cơ quan chức năng phản ánh thông tin về cháy rừng nhằm kịp thời xử lý.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ PHỐI HỢP HUY ĐỘNG LỰC LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ VÀ KINH PHÍ CHỮA CHÁY RỪNG

Điều 8. Trách nhiệm chữa cháy rừng

Trách nhiệm chữa cháy rừng của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, chủ rừng và các lực lượng có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy và pháp luật khác có liên quan.

Điều 9. Lực lượng chữa cháy rừng các cấp

Khi có cháy rừng lớn hoặc nguy cơ cháy lớn; cháy rừng vùng giáp ranh giữa các xã, phường; vùng giáp ranh với tỉnh khác, lực lượng chữa cháy rừng được quy định như sau:

1. Lực lượng chữa cháy rừng cấp tỉnh

a) Lực lượng chính gồm: Công an tỉnh, nòng cốt là lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; lực lượng Kiểm lâm tỉnh; lực lượng thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

b) Lực lượng phối hợp gồm: các cơ quan, đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; các đơn vị thuộc Công an tỉnh; lực lượng tại chỗ của địa phương nơi xảy ra cháy rừng.

2. Lực lượng chữa cháy rừng cấp xã

a) Lực lượng chính gồm: lực lượng Công an cấp xã; lực lượng Kiểm lâm sở tại; lực lượng thuộc Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

b) Lực lượng phối hợp gồm: các cơ quan, đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn; lực lượng của địa phương nơi xảy ra cháy rừng và địa phương lân cận; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; tổ, đội bảo vệ rừng; lực lượng phòng cháy, chữa cháy rừng của thôn, buôn, bản, tổ dân phố.

c) Lực lượng chữa cháy rừng của chủ rừng.

d) Lực lượng của các chủ rừng khác khi được huy động.

Điều 10. Huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng

1. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chỉ đạo, chỉ huy toàn diện hoạt động chữa cháy rừng theo thẩm quyền quy định tại Điều 25 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

b) Huy động, điều phối và phân công lực lượng, người, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy rừng. Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản chữa cháy rừng theo quy định hiện hành.

2. Thẩm quyền chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chưa có mặt tại hiện trường

a) Người giữ chức vụ cao nhất của lực lượng Kiểm lâm có mặt tại hiện trường vụ cháy là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

b) Khi cháy rừng tại thôn, tổ dân phố mà chưa có người chỉ đạo, chỉ huy theo quy định tại điểm a khoản này thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng; trường hợp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố vắng mặt thì người được ủy quyền là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

c) Trường hợp khi chưa có người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì chủ rừng là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

3. Trường hợp đám cháy lớn vượt quá khả năng kiểm soát hoặc đám cháy có nguy cơ ảnh hưởng đến người dân, quốc phòng, an ninh, sự an toàn của các công trình quan trọng, người đứng đầu cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị cơ quan có thẩm quyền huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng theo quy định.

4. Khi nhận được yêu cầu tham gia chữa cháy rừng, thủ trưởng các đơn vị, lực lượng chữa cháy rừng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị, hậu cần thuộc phạm vi quản lý của đơn vị để tham gia chữa cháy rừng.

5. Lực lượng Công an, lực lượng dân quân tự vệ phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan khoanh vùng, chốt chặn, điều tiết giao thông, giữ gìn trật tự, bảo vệ khu vực xảy ra cháy rừng, ngăn không cho người không có nhiệm vụ liên quan tiếp cận hiện trường; đồng thời hỗ trợ lực lượng chữa cháy rừng thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

6. Sở Y tế, Trạm Y tế cấp xã khi nhận được đề nghị hỗ trợ y tế, cấp cứu người bị nạn trong chữa cháy rừng phải kịp thời bố trí xe cấp cứu và lực lượng y tế phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan cứu chữa người bị nạn.

7. Các cơ quan điện lực, cấp nước và các cơ quan liên quan khi nhận được yêu cầu của người chỉ huy chữa cháy rừng phải nhanh chóng điều động người và phương tiện đến nơi xảy ra cháy để phục vụ chữa cháy rừng.

Điều 11. Mức hỗ trợ tiền ăn đối với lực lượng và những người tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh

Chi tiền ăn đối với các lực lượng và những người tham gia chữa cháy rừng (bao gồm cả người hưởng lương và người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo lệnh điều động, huy động của người có thẩm quyền bằng 0,4 ngày lương tối thiểu vùng/suất ăn.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan, chính quyền cấp xã tổ chức thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định;

b) Chủ trì, kiểm tra việc chấp hành các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng và các hoạt động liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy rừng;

c) Tổ chức tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng;

d) Phối hợp với ngành, địa phương thông báo cấp dự báo cháy rừng trên các phương tiện truyền thông trong các tháng mùa khô trên địa bàn tỉnh;

đ) Theo dõi, quản lý hoạt động của các đơn vị phòng cháy, chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý; phối hợp tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy rừng chuyên ngành; lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng và lực lượng bảo vệ rừng ở cơ sở.

2. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng cho các lực lượng liên quan;

b) Phối hợp với cơ quan Kiểm lâm, đơn vị Quân đội, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị có liên quan thực hiện biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh với hành vi gây cháy rừng; xác định nguyên nhân các vụ cháy rừng theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp nhận điều tra, xử lý các vụ vi phạm trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy rừng có dấu hiệu tội phạm; định kỳ hoặc đột xuất thông báo với cơ quan Kiểm lâm thông tin về tình hình tội phạm và kết quả điều tra, xử lý các vụ án;

d) Phối hợp cơ quan Kiểm lâm tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ điều tra hình sự cho công chức Kiểm lâm làm công tác điều tra, xử lý các vụ vi phạm pháp luật về phòng cháy, chữa cháy rừng.

3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn cán bộ, chiến sĩ nâng cao nhận thức, nắm vững và chấp hành nghiêm quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy rừng;

b) Chỉ đạo các đơn vị đóng quân trong rừng, gần rừng tham gia tuần tra và sẵn sàng ứng cứu khi có cháy rừng xảy ra theo lệnh huy động; phối hợp với lực lượng Kiểm lâm, Công an và chính quyền địa phương tham gia công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

4. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan bố trí phương tiện cấp cứu và lực lượng y tế khi nhận được đề nghị hỗ trợ y tế, cấp cứu người bị nạn trong chữa cháy rừng.

5. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường bố trí kinh phí phục vụ cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng, đảm bảo quy định của pháp luật và khả năng ngân sách của địa phương.

6. Sở Nội vụ

Hướng dẫn thủ tục, trình tự và thành phần hồ sơ thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị thương, hy sinh hoặc bị thiệt hại khi tham gia chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; ưu tiên triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ về dự báo, cảnh báo, giám sát, phát hiện sớm cháy rừng; phối hợp chuyên gia, nhân rộng kết quả nghiên cứu phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã

Tổ chức thực hiện pháp luật về phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn. Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị và tổ chức khắc phục hậu quả cháy rừng theo thẩm quyền.

9. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện pháp luật; chỉ đạo tuyên truyền, tổ chức chữa cháy rừng và xây dựng phong trào quần chúng tham gia phòng cháy, chữa cháy rừng. Trực tiếp huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng; xử phạt vi phạm hành chính và thành lập, ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã theo thẩm quyền.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, có vấn đề chưa phù hợp hoặc mới phát sinh thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BNV hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và lĩnh vực Nội vụ của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 356/TTr-SNV ngày 31 tháng 3 năm 2026 và Báo cáo số 144/BC-SNV ngày 17 tháng 4 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (cũ) về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành (sau đây viết tắt là TCPHLN) thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là UBND tỉnh), Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk; UBND các xã, phường (sau đây viết tắt là UBND cấp xã), Chủ tịch UBND cấp xã.

Các nội dung có liên quan đến việc thành lập, tổ chức và hoạt động của TCPHLN thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã không đề cập trong Quy chế này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thành lập, tổ chức và hoạt động của TCPHLN.

Điều 3. Hình thức tổ chức

TCPHLN được tổ chức dưới các hình thức sau: Hội đồng, Ban Chỉ đạo, Ban (Tổ) Công tác và hình thức tổ chức khác theo quy định.

Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

1. Chức năng: TCPHLN giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo, nghiên cứu, phối hợp, triển khai, giải quyết một hoặc một số nhiệm vụ, công việc có tính chất quan trọng, liên ngành theo quy định pháp luật hoặc theo yêu cầu của địa phương.

2. Nhiệm vụ của TCPHLN

a) Nghiên cứu, đề xuất với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã về chủ trương, giải pháp, cơ chế phối hợp để thực hiện các nhiệm vụ, công việc có tính chất quan trọng, liên ngành theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của địa phương.

b) Tổ chức phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị (sau đây viết tắt là cơ quan) liên quan trong quá trình triển khai thực hiện.

c) Xây dựng kế hoạch, chương trình và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, công việc được giao.

3. Quyền hạn của TCPHLN

a) Yêu cầu các cơ quan liên quan cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ quá trình thực hiện nhiệm vụ của TCPHLN (nếu có) theo quy định.

b) Được sử dụng bộ máy giúp việc (nếu có) và huy động sự tham gia của các cơ quan liên quan theo quy định.

c) Thực hiện các quyền hạn khác để bảo đảm triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, công việc có tính chất quan trọng, liên ngành được giao theo quy định hiện hành.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động

1. Việc thành lập; cơ cấu tổ chức; tổ chức lại và giải thể đối với TCPHLN được thực hiện theo quy định của Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. TCPHLN không thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

3. TCPHLN không có con dấu và tài khoản riêng, trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu TCPHLN và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật được sử dụng con dấu của cơ quan nơi công tác để thực hiện nhiệm vụ của TCPHLN, đảm bảo thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu.

4. TCPHLN không có bộ máy, biên chế chuyên trách mà sử dụng bộ máy biên chế kiêm nhiệm; trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật hoặc do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định theo quy định và thẩm quyền.

5. Nội dung hoạt động của TCPHLN phải liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức cử thành viên tham gia TCPHLN; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu TCPHLN, cơ quan thường trực TCPHLN, cơ quan cử thành viên tham gia TCPHLN và thành viên tham gia TCPHLN.

Điều 6. Các trường hợp thành lập tổ chức phối hợp liên ngành

TCPHLN được thành lập theo một trong các trường hợp sau:

1. Theo quy định của pháp luật.

2. Theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương; ý kiến chỉ đạo bằng văn bản của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Đảng ủy UBND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã, Thường trực Đảng ủy cấp xã, UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã.

3. Theo yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của ngành, địa phương.

Điều 7. Thành phần tổ chức phối hợp liên ngành

1. TCPHLN do lãnh đạo Ủy ban nhân dân đứng đầu, gồm:

a) Cấp phó TCPHLN là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan được giao làm nhiệm vụ thường trực TCPHLN và một số cấp phó TCPHLN là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu của một số cơ quan khác được giao nhiệm vụ.

b) Ủy viên là đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành tỉnh và tương đương, đại diện lãnh đạo tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh; đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với TCPHLN thuộc UBND tỉnh); đại diện lãnh đạo các phòng, ban và tương đương (đối với TCPHLN thuộc UBND cấp xã).

c) Các trường hợp khác được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, quyết định (trên cơ sở của cơ quan đề xuất thành lập TCPHLN).

2. TCPHLN do lãnh đạo các sở, ban, ngành tỉnh và tương đương; lãnh đạo tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh; lãnh đạo các phòng, ban thuộc UBND cấp xã và tương đương đứng đầu, gồm:

a) Cấp phó TCPHLN:

Đối với TCPHLN do lãnh đạo các sở, ban, ngành tỉnh và tương đương; lãnh đạo tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh đứng đầu: Cấp phó TCPHLN là cấp phó của người đứng đầu hoặc lãnh đạo cấp phòng có liên quan làm nhiệm vụ thường trực TCPHLN và một số cấp phó TCPHLN là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu hoặc lãnh đạo cấp phòng của cơ quan khác có liên quan.

Đối với TCPHLN do lãnh đạo các phòng, ban thuộc UBND cấp xã và tương đương đứng đầu: Cấp phó TCPHLN là cấp phó của người đứng đầu hoặc lãnh đạo cấp phòng, ban thuộc UBND cấp xã và tương đương có liên quan làm nhiệm vụ thường trực TCPHLN và một số cấp phó TCPHLN là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu hoặc lãnh đạo cấp phòng của phòng, ban thuộc UBND cấp xã và tương đương khác có liên quan.

b) Ủy viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan.

c) Các trường hợp khác được người đứng đầu TCPHLN xem xét, quyết định (trên cơ sở của cơ quan đề xuất thành lập TCPHLN).

3. Trong trường hợp cần thiết, TCPHLN có thể thành lập tổ chuyên viên giúp việc; thành viên của tổ chuyên viên giúp việc do cơ quan thường trực trình người đứng đầu TCPHLN quyết định.

Chương II**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THÀNH LẬP, TỔ CHỨC LẠI,
GIẢI THỂ TỔ CHỨC PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH**

Điều 8. Trình tự, hồ sơ thành lập tổ chức phối hợp liên ngành

1. Trình tự thành lập TCPHLN:

- a) Căn cứ quy định tại Điều 6 Quy chế này, cơ quan được giao nhiệm vụ đề xuất việc thành lập TCPHLN;
- b) Xây dựng hồ sơ thành lập TCPHLN theo quy định tại Khoản 2 Điều này;
- c) Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan;
- d) Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến và hoàn thiện hồ sơ;
- đ) Gửi thẩm định theo quy định tại Điều 9 Quy chế này và trình UBND, Chủ tịch UBND cùng cấp xem xét, quyết định việc thành lập TCPHLN theo thẩm quyền.

2. Hồ sơ thành lập TCPHLN gồm:

- a) Tờ trình về việc thành lập TCPHLN, trong đó nêu rõ sự cần thiết, nêu rõ cơ sở pháp lý thành lập thuộc trường hợp tại Điều 6 Quy chế này; thành phần tham gia, nhiệm vụ và thời hạn hoạt động;
- b) Dự thảo Quyết định thành lập;
- c) Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động (nếu có);
- d) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức có liên quan (về cử nhân sự tham gia, về ý kiến góp ý khác);
- đ) Văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền có liên quan đến việc thành lập TCPHLN;
- e) Báo cáo tổng hợp, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan.

Điều 9. Thẩm định, trình hồ sơ thành lập tổ chức phối hợp liên ngành

1. Cơ quan đề xuất thành lập TCPHLN gửi hồ sơ đến Sở Nội vụ (cấp tỉnh), Phòng Văn hoá - Xã hội (cấp xã) để thẩm định (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác), trên cơ sở ý kiến thẩm định, cơ quan đề xuất thành lập TCPHLN trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định. Hồ sơ gồm các nội dung theo khoản 2 Điều 8 Quy chế này.

a) Sở Nội vụ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ thành lập TCPHLN thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Phòng Văn hoá - Xã hội có trách nhiệm thẩm định việc thành lập tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã.

b) Nội dung thẩm định bao gồm: Sự cần thiết, cơ sở pháp lý; tên gọi, chức năng, nhiệm vụ; cơ cấu, thành viên; thời hạn hoạt động; nội dung dự thảo quy chế.

c) Thời gian thẩm định, trình hồ sơ thành lập TCPHLN là 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quy chế này (trừ những trường hợp phải xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền).

2. Trong trường hợp không đủ điều kiện thành lập, cơ quan thẩm định phải trả lời bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do không đủ điều kiện thành lập.

Điều 10. Tổ chức lại tổ chức phối hợp liên ngành

1. Tổ chức lại TCPHLN là việc sắp xếp, kiện toàn TCPHLN dưới các hình thức: Đổi tên; kiện toàn chức năng, nhiệm vụ; kiện toàn nhân sự; sáp nhập; hợp nhất; chia; tách theo yêu cầu nhiệm vụ công tác.

2. Sắp xếp TCPHLN (sáp nhập, hợp nhất, chia, tách):

a) Việc sắp xếp TCPHLN được thực hiện khi có sự chòng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ; hoặc theo văn bản chỉ đạo của Trung ương; yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Trình tự, hồ sơ sắp xếp TCPHLN thực hiện theo quy định về trình tự, hồ sơ thành lập TCPHLN tại Điều 8, Điều 9 Quy chế này.

3. Kiện toàn TCPHLN:

a) Kiện toàn chức năng, nhiệm vụ (có thể kèm theo kiện toàn nhân sự): Áp dụng khi có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ của TCPHLN;

b) Kiện toàn nhân sự: Chỉ bao gồm việc bổ sung, thay thế, điều chỉnh nhân sự của TCPHLN;

c) Đổi tên TCPHLN: Áp dụng khi cần điều chỉnh tên gọi cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ hoặc yêu cầu quản lý.

4. Trình tự, hồ sơ tổ chức lại TCPHLN thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Quy chế này.

Điều 11. Giải thể tổ chức phối hợp liên ngành

1. TCPHLN tự giải thể trong các trường hợp sau:

a) TCPHLN xác định được thời gian hoạt động thì tự giải thể theo thời hạn ghi trong quyết định thành lập;

b) TCPHLN không xác định được thời gian hoạt động thì tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ (quy định tại Quyết định thành lập, kiện toàn);

c) Cơ quan được giao làm nhiệm vụ thường trực của TCPHLN có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã biết việc TCPHLN đã được giải thể (thông qua Sở Nội vụ đối với TCPHLN cấp tỉnh, thông qua Phòng Văn hoá - Xã hội đối với TCPHLN cấp xã).

2. TCPHLN bị giải thể trong các trường hợp sau:

a) TCPHLN không hoàn thành nhiệm vụ; không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả theo chức năng, nhiệm vụ được giao (bao gồm trường hợp không

phát sinh nhiệm vụ cần xử lý trong thời gian hoạt động hoặc được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, cơ quan thường trực đề xuất hoạt động không hiệu quả);

b) Hoạt động của TCPHLN không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành hoặc không còn phù hợp với yêu cầu, điều kiện thực tế.

3. Trình tự và hồ sơ giải thể TCPHLN:

a) Trường hợp TCPHLN tự giải thể theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này (khi đã hoàn thành nhiệm vụ hoặc hết thời gian hoạt động) thì không phải lập hồ sơ đề nghị giải thể; cơ quan thường trực có trách nhiệm thực hiện theo Điểm c Khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp bị giải thể tại Khoản 2 Điều này, cơ quan đã trình việc thành lập TCPHLN có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập hồ sơ đề nghị giải thể, gồm: Tờ trình về việc giải thể TCPHLN, trong đó nêu rõ lý do giải thể; dự thảo Quyết định giải thể; báo cáo tổng hợp ý kiến các thành viên TCPHLN; báo cáo xử lý tài chính và các nghĩa vụ liên quan (nếu có).

c) Thẩm quyền quyết định giải thể: Cấp nào quyết định thành lập TCPHLN thì cấp đó quyết định việc giải thể TCPHLN.

Chương III

HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH

Điều 12. Chế độ làm việc

Thành viên của TCPHLN làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu và mỗi thành viên trong TCPHLN.

Điều 13. Quyền hạn, trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành

1. Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của TCPHLN;
2. Điều hành, phân công nhiệm vụ cho các thành viên;
3. Triệu tập, chủ trì các cuộc họp của TCPHLN;
4. Điều động, trung tập nhân sự của các cơ quan là thành viên của TCPHLN tham gia giúp việc TCPHLN;
5. Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của TCPHLN (nếu có);
6. Quyết định thành lập tổ chuyên viên giúp việc (khi cần thiết) để tham mưu, giúp việc cho TCPHLN theo quy định tại Điều 7 Quy chế này.
7. Chỉ đạo cơ quan được giao làm nhiệm vụ thường trực thực hiện chế độ báo cáo về tổ chức và hoạt động của TCPHLN (nếu có); bảo quản hồ sơ, tài liệu của TCPHLN theo quy định của pháp luật; quản lý kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc được trang bị theo quy định của pháp luật;
8. Chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền về việc thực hiện nhiệm vụ được giao; trường hợp người đứng đầu TCPHLN không phải là Chủ tịch UBND thì chịu trách nhiệm trước UBND, Chủ tịch UBND cùng cấp.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan thường trực tổ chức phối hợp liên ngành

Chịu trách nhiệm bảo đảm các điều kiện hoạt động của TCPHLN, tham mưu TCPHLN ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động (nếu có), sử dụng bộ máy của mình để tổ chức thực hiện nhiệm vụ của TCPHLN (trừ trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã có quy định khác); giúp người đứng đầu TCPHLN triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo Quy chế này.

Điều 15. Quyền hạn, trách nhiệm của thành viên

1. Thành viên của TCPHLN có trách nhiệm tham gia đầy đủ các hoạt động của TCPHLN, chịu trách nhiệm trước người đứng đầu về những nhiệm vụ được phân công.

2. Ý kiến tham gia của các thành viên là ý kiến của cơ quan, tổ chức đã cử thành viên tham gia TCPHLN.

3. Thành viên của TCPHLN được cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hoạt động của TCPHLN.

Điều 16. Chế độ họp, thông tin, báo cáo

1. TCPHLN tổ chức các cuộc họp, thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu công việc và theo quy định của pháp luật.

2. Các TCPHLN sau khi kết thúc hoặc hoàn thành nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả hoạt động của TCPHLN với UBND, Chủ tịch UBND cùng cấp.

Điều 17. Kinh phí hoạt động

Kinh phí hoạt động của TCPHLN do ngân sách Nhà nước đảm bảo theo quy định về phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan được giao nhiệm vụ là cơ quan Thường trực của TCPHLN.

Hàng năm, cơ quan được giao nhiệm vụ Thường trực TCPHLN có trách nhiệm lập dự toán kinh phí hoạt động gửi cơ quan tài chính cùng cấp tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét bố trí kinh phí theo quy định.

Chương IV**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 18. Điều khoản thi hành**

1. Giám đốc Sở Nội vụ chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Các sở, ban, ngành của tỉnh và tương đương; UBND cấp xã thực hiện theo Quy chế này.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc cần phải điều chỉnh, bổ sung thì người đứng đầu các sở, ban, ngành tỉnh và

trương đương, Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) để xem xét, quyết định./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 112/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn số lượng, danh sách Ủy viên là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động kiêm nhiệm của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 1563/HD-UBTVQH15 ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội một số nội dung về việc tổ chức kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân các cấp;

Căn cứ Thông báo số 110-TB/BTCTU ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy thông báo về công tác tổ chức cán bộ;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 có 07 Ủy viên là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động kiêm nhiệm.

Điều 2. Phê chuẩn danh sách Ủy viên là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động kiêm nhiệm của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, gồm các ông (bà) có tên sau:

- Ông Y Bion Niê, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Dliê Ya;
- Bà Bùi Thị Hà Giang, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Ea Drăng;
- Ông Trần Công Hoan, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân phường Sông Cầu;

4. Bà Lại Thị Loan, Tỉnh ủy viên, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Ea Wer;

5. Ông Nguyễn Trung Tâm, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Đồng Xuân;

6. Ông Huỳnh Chiến Thắng, Tỉnh ủy viên, Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh;

7. Ông Phạm Trung Thuận, Tỉnh ủy Viên, Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh.

Điều 3. Trưởng Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 2 theo trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
CHỦ TỊCH**

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 113/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn số lượng, danh sách Ủy viên là đại biểu Hội đồng nhân dân
hoạt động kiêm nhiệm của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân
tỉnh Đắk Lắk khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031**

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Hướng dẫn số 1563/HD-UBTVQH15 ngày 13 tháng 3 năm 2026
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội một số nội dung về việc tổ chức kỳ họp thứ nhất
của Hội đồng nhân dân các cấp;*

*Căn cứ Thông báo số 110-TB/BTCTU ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Ban
Tổ chức Tỉnh ủy thông báo về công tác tổ chức cán bộ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập các Ban của Hội đồng nhân dân
tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031;*

Xét đề nghị của Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 có 07 Ủy viên là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động kiêm nhiệm.

Điều 2. Phê chuẩn danh sách Ủy viên là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động kiêm nhiệm của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, gồm các ông (bà) có tên sau:

1. Bà Đào Thị Thanh An, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Liên Sơn Lắk;

2. Ông Nguyễn Xuân Đá, Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

3. Ông Phan Xuân Hạnh, Tỉnh ủy viên, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Tây Hòa;

4. Bà Phạm Thị Minh Hiền, Phó Giám đốc Sở Y tế;

5. Bà Nguyễn Thị Hồng Thái, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh;

6. Ông Nguyễn Văn Tĩnh, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Ô Loan;

7. Bà Ngô Thị Minh Trinh, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Ea Knuéc.

Điều 3. Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 2 theo trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
CHỦ TỊCH**

Cao Thị Hòa An

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 8585868

E-mail: congbao@daklak.gov.vn